

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 23-8-2017
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Tiền.

Bà Lê Thị Hoàng Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà La Thị Thúy Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị Thanh T, sinh năm 1986 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: thành phố A, tỉnh Bình Định. Nơi ở hiện nay: phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh Ngô Xuân D, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960 (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 28/4/2017 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Võ Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh Ngô Xuân D kết hôn vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/11/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và cãi nhau. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp, vợ chồng sống không còn tình cảm và cũng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị và anh D đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2016 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu xin ly hôn với anh D. Chị không yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: gồm có 14,5 chỉ vàng cưới 24K do gia đình hai bên cho vợ chồng chị trong buổi tiệc cưới được tổ chức ở nhà gái tại thành phố A, tỉnh Bình Định. Gia đình bên chồng cho vợ chồng chị 01 cây vàng 24K (gồm 01 đôi bông tay, 01 vòng đeo tay, 01 sợi dây chuyền). Gia đình mẹ ruột chị cho 4,5 chỉ vàng 24K (gồm 05 chiếc nhẫn đeo tay). Sau ngày tổ chức tiệc cưới ở nhà trai thì vợ chồng chị đã thống nhất ý kiến tự nguyện đưa toàn bộ số vàng cưới 14,5 chỉ vàng 24K cho mẹ chồng của chị là bà Nguyễn Thị M cất giữ. Mục đích vợ chồng chị đưa vàng cho bà M là để bà M làm vốn cho người khác vay lại để lấy tiền lãi tiêu xài. Việc anh D trình bày toàn bộ số vàng cưới nêu trên đã được bán để tiêu xài trong khoảng thời gian vợ chồng sống chung với nhau là không đúng. Bởi vì sau đám cưới được vài ngày vợ chồng chị lên thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống từ tháng 02 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016. Trong giai đoạn từ tháng 02 đến giữa tháng 3 năm 2016 vợ chồng chị có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Đến giữa tháng 3 năm 2016 đến đầu tháng 6 năm 2016 chị bị thất nghiệp còn anh D làm nghề kinh doanh tự do ở bên ngoài có thu nhập đủ để vợ chồng tiêu xài. Trong giai đoạn này mẹ chồng chị có gửi tiền lãi từ việc cho vay tiền bán vàng lên cho vợ chồng chị. Mẹ chồng chị gửi tiền trực tiếp cho anh D. Theo chị biết mẹ chồng chị gửi tiền được 4 tháng, mỗi tháng gửi 3.500.000 đồng. Tháng 7 năm 2016 vợ chồng chị sống ở tỉnh Bình Định và không có nghề nghiệp ổn định, vợ chồng phải sống nhờ vào tiền trợ cấp của gia đình bên chị. Tháng 8 năm 2016 vợ chồng chị ra Quảng Trị sinh sống và cũng không có nghề nghiệp hay thu nhập gì và phải sống nhờ vào tiền trợ cấp của gia đình cô ruột anh D. Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2016 vợ chồng chị ra Hà Nội để sinh sống. Trong khoảng thời gian sống ở Hà Nội thì cả hai vợ chồng đều có thu nhập và nghề nghiệp ổn định. Tại đơn khởi kiện ngày 28/4/2017 chị khởi kiện yêu cầu bà M có trách nhiệm trả toàn bộ số vàng trên cho vợ chồng chị, nhưng sau đó có thay

đôi yêu cầu là yêu cầu anh D phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị vì do bà M không thừa nhận sự việc đã có nhận vàng cưới của vợ chồng chị. Chị yêu cầu anh D chia đôi số vàng trên, chị yêu cầu được nhận 1/2 số vàng trên bằng tiền mặt tương ứng với số tiền là 22 triệu đồng (giá vàng 24K tại thời điểm hiện tại là 3 triệu đồng/chỉ). Tuy nhiên, tại phiên tòa chị yêu cầu anh D có trách nhiệm hoàn trả cho chị số vàng cưới mà phía gia đình của chị cho lúc cưới là 4,5 chỉ vàng 24K tương đương 12 triệu đồng, chị yêu cầu anh D hoàn trả bằng tiền.

Về con chung, nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp cho Tòa án gồm có: 01 giấy chứng nhận kết hôn của chị T với anh D (bản chính), 03 đơn xác nhận thời gian làm việc và mức lương cơ bản của công ty (bản chính).

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Ngô Xuân D trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn và thời gian hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau. Anh và chị T đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2016 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung, nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh thừa nhận tài sản chung của vợ chồng có 14,5 chỉ vàng cưới 24K tương đương 44 triệu đồng. Số vàng trên là do gia đình hai bên cho vợ chồng lúc đám cưới. Trong đó gia đình anh cho 01 cây vàng 24K, gia đình chị T cho 4,5 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên toàn bộ số vàng cưới này vợ chồng anh không có đưa cho bà Nguyễn Thị M (mẹ ruột) cất giữ mà anh đã bán hết toàn bộ số vàng trên để vợ chồng tiêu xài trong khoảng thời gian thất nghiệp và sống chung với nhau. Anh bán vàng vào khoảng giữa tháng 2 năm 2016. Sau đám cưới khoảng vài ngày vợ chồng anh lên thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống từ giữa tháng 2 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016. Trong khoảng thời gian này vợ chồng thất nghiệp nên mới bán vàng để tiêu xài. Đến tháng 7 năm 2016 vợ chồng anh ra thành phố A, tỉnh Bình Định để sinh sống. Trong khoảng thời gian này vợ chồng vẫn thất nghiệp và sống nhờ vào tiền trợ cấp của gia đình bên vợ. Đến tháng 8 năm 2016 vợ chồng anh ra tỉnh Quảng Trị để sinh sống và trong giai đoạn này vợ chồng cũng thất nghiệp nên phải sống nhờ vào tiền bán vàng. Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2016 vợ chồng anh ra Hà Nội để sinh sống và cũng không có việc làm ổn định nên phải sống nhờ vào tiền bán vàng.

Nay anh không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản chung của chị T vì số vàng trên đã được bán để vợ chồng lấy tiền tiêu xài trong khoảng thời gian thất nghiệp.

Theo biên bản làm việc ngày 18/7/2017, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà là mẹ ruột của anh Ngô Xuân D. Khoảng cuối năm 2015 gia đình bà có tổ chức đám cưới cho vợ chồng anh D - chị T. Ngày tổ chức đám cưới ở nhà gái tại thành phố A, tỉnh Bình Định thì vợ chồng bà có cho anh D - chị T 01 cây vàng 24K (gồm 02 chiếc lắc đeo tay, 01 sợi dây chuyền, 01 đôi bông tay, 02 chiếc nhẫn) và 20 triệu tiền mặt (tiền chợ). Số vàng và tiền nêu trên bà cho chung vợ chồng anh D - chị T để làm vốn làm ăn sau này. Phía gia đình mẹ ruột của chị T cũng có cho chị T vàng cưới để làm của hồi môn nhưng bà không biết rõ số lượng cho là bao nhiêu. Anh D - chị T hoàn toàn không có đưa lại số vàng trên cho bà cất. Sau đám cưới vợ chồng anh D - chị T sống ở thành phố Hồ Chí Minh, thỉnh thoảng vợ chồng mới về quê thăm bà vào những ngày tết. Thời gian chị T - anh D sống ở thành phố Hồ Chí Minh thì chị T không có nghề nghiệp ổn định, anh D có đi làm thêm nhưng công việc và thu nhập không ổn định. Bà hoàn toàn không có gửi tiền lên thành phố Hồ Chí Minh để trợ cấp cho anh D - chị T vì tiền lương hưu hàng tháng của vợ chồng cũng thấp nên không có dư tiền. Nay bà không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn vì bà không có cất giữ số vàng cưới này. Số vàng cưới và tiền mà bà đã cho vợ chồng anh D - chị T trong ngày cưới thì do anh D - chị T tự thỏa thuận giải quyết, bà không có ý kiến gì. Do bà không có liên quan gì trong vụ án này nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và nội dung giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo nội quy phiên tòa; Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Thanh T với anh Ngô Xuân D. Về con chung, nợ chung không có. Tài sản chung, buộc anh D phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị T số tiền là 12.000.000 đồng. Về án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M có yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh bị đơn anh Ngô Xuân D có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[3] Về nội dung: Chị Võ Thị Thanh T và anh Ngô Xuân D tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/11/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh D phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh D, yêu cầu của chị T được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và anh D đã ly thân từ tháng 12 năm 2016 cho đến nay. Chị T yêu cầu được ly hôn, anh D cũng đồng ý. Điều đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh D là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1] Về con chung và nợ chung: Không có.

[3.2] Về tài sản chung: Chị T và anh D thống nhất thừa nhận tài sản chung của hai vợ chồng gồm có 14,5 chỉ vàng cưới 24K tương đương 44.000.000đ. Tuy nhiên, chị T cho rằng toàn bộ số vàng cưới trên hiện tại vẫn còn, vợ chồng chị không có tiêu xài trong khoảng thời gian chung sống với nhau, sau khi cưới thì vợ chồng chị đã giao cho mẹ chồng để cho vay lấy tiền lời. Anh D cho rằng toàn bộ số vàng cưới 14, 5 chỉ vàng 24K do anh quản lý và đã được anh bán để vợ chồng tiêu xài trong khoảng thời gian cả hai đều thất nghiệp. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ cho lời

trình bày của mình, nhưng hết thời hạn cả hai bên không cung cấp được và cũng không có giao nộp chứng cứ gì khác, nên việc chị T cho rằng giao cho gia đình bên chồng số vàng cưới để cho vay, anh D cho rằng số vàng cưới đã bán là không có cơ sở. Vì vậy, xem như tài sản chung của chị T, anh D vẫn còn và do anh D quản lý.

Quá trình chung sống, chị T, anh D đều thừa nhận vấn đề tài chính và chi tiêu hàng ngày đều do anh D quản lý và trực tiếp chi tiêu, chị T chỉ độ khoảng mức chi tiêu mỗi tháng. Cả hai đều thừa nhận thời gian ở thành phố Hồ Chí Minh (từ tháng 3 đến tháng 6/2016) là không có việc làm, khoảng thời gian tháng 7 và tháng 8 anh chị chung sống tại Bình Định và Quảng Trị cũng không có việc làm, chỉ khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2016 khi anh, chị sống ở Hà Nội thì có việc làm. Xét thấy, khoảng thời gian anh chị chung sống tại các tỉnh, thành phố (từ Nam đến Bắc) thì các khoảng chi tiêu là do anh D chi trả, khi có việc làm và có thu nhập chị T cũng thừa nhận là quản lý riêng mà không giao cho anh D, anh D cũng vẫn là người chi tiêu của gia đình. Về mức sống của những thành phố lớn của cả nước mà anh chị ở thì chi phí là rất cao, mức chi tiêu (tiền thuê nhà, ăn uống...) mỗi tháng là 3.000.000đ của hai vợ chồng như chị T trình bày là không có cơ sở mà phải ở mức cao hơn như anh D trình bày là khoảng 5.000.000đ/tháng trở lên. Do đó đối với số tài sản tương đương 44.000.000đ của anh, chị nếu như phải chi tiêu trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 12/2016 là 9 tháng thì cũng tương đương với số tiền nêu trên, mặc dù anh D thừa nhận thời gian ở Hà Nội cũng có việc làm và thu nhập nhưng do anh chịu mọi chi phí mà không có sự đóng góp của chị T.

Tuy nhiên, do phía anh D không chứng minh được đã dùng tài sản chung của vợ chồng là số vàng cưới để bán và lo gia đình, nên xem tài sản chung này vẫn còn và tương đương 44.000.000đ. Chị T chỉ yêu cầu anh D hoàn trả 12.000.000đ là có cơ sở, vì đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Riêng anh D được hưởng số tiền còn lại là 32.000.000đ nhiều hơn so với chị T cũng là phù hợp, bởi anh D là người gánh vác mọi chi phí chung của gia đình, thực tế chi phí đó có thể nhiều hơn so với số tiền mà D được nhận nên anh được hưởng phần nhiều hơn là phù hợp.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị Võ Thị Thanh T phải nộp theo quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị T phải chịu án phí phần tài sản được nhận: $12.000.000đ \times 5\% = 600.000đ$; anh D phải chịu án phí $32.000.000đ \times 5\% = 1.600.000đ$ theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Thanh T được ly hôn với anh Ngô Xuân D.

Quan hệ hôn nhân của chị T và anh D chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc chị T, anh D không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung, nợ chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Buộc anh Ngô Xuân D có trách nhiệm hoàn trả cho chị Võ Thị Thanh T số tiền là 12.000.000đ.

Anh Ngô Xuân D được nhận số tài sản chung còn lại tương đương 32.000.000đ.

4. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Võ Thị Thanh T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0010107 ngày 16/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí.

Về án phí Dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Thanh T phải nộp 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 550.000 đồng (năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0010108 ngày 16/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp số tiền còn lại là 50.000đ (năm mươi ngàn đồng).

Anh Ngô Xuân D phải nộp là 1.600.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Võ Thị Thanh T, anh Ngô Xuân D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện F;
- Chi cục THADS huyện F;
- UBND xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và dấu đóng)

Nguyễn Chí Đức